BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **06** /2019/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019*

THÔNG TƯ

Bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 14/2017//NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư Bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 1. Bổ sung ngành, nghề đào tạo vào Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày15 tháng 3 năm 2019.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

các cơ sở có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH, Website Bộ;
- Lưu: VT, TCGDNN (20 bản).

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC BỔ SUNG NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO MÃ CẤP IV TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 1 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**
5	**Trình độ trung cấp**	**6**	**Trình độ cao đẳng**
514	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***	***614***	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***
51402	**Đào tạo giáo viên**	**61402**	**Đào tạo giáo viên**
5140204	Sư phạm kỹ thuật xây dựng	6140204	Sư phạm kỹ thuật xây dựng
521	***Nghệ thuật***	***621***	***Nghệ thuật***
52102	**Nghệ thuật trình diễn**	**62102**	**Nghệ thuật trình diễn**
		6210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca
5210237	Tạp kỹ	6210237	Tạp kỹ
5210238	Công nghệ âm nhạc		
522	***Nhân văn***	***622***	***Nhân văn***
52202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài**	**62202**	**Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài**
5220216	Tiếng Anh thương mại	6220216	Tiếng Anh thương mại
5220217	Tiếng Anh du lịch	6220217	Tiếng Anh du lịch
5220218	Tiếng Anh lễ tân nhà hàng - Khách sạn	6220218	Tiếng Anh lễ tân nhà hàng - Khách sạn
532	***Báo chí và thông tin***	***632***	***Báo chí và thông tin***
53201	**Báo chí và truyền thông**	**63201**	**Báo chí và truyền thông**
		6320104	Công nghệ phát thanh - truyền hình
53202	**Thông tin - Thư viện**	**63202**	**Thông tin - Thư viện**
		6320208	Thư viện - Thông tin
		6320209	Công nghệ thiết bị trường học
53203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**	**63203**	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**
		6320302	Văn thư - Lưu trữ
534	***Kinh doanh và quản lý***	***634***	***Kinh doanh và quản lý***
53401	**Kinh doanh**	**63401**	**Kinh doanh**
		6340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu
		6340120	Bán hàng trong siêu thị
5340123	Hành chính logistics	6340123	Hành chính logistics
53403	**Kế toán - Kiểm toán**	**63403**	**Kế toán - Kiểm toán**
		6340306	Kế toán tin học
5340311	Kế toán thuế	5340311	Kế toán thuế
5340312	Kế toán nội bộ	5340312	Kế toán nội bộ

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**
53404	**Quản trị - Quản lý**	**63404**	**Quản trị - Quản lý**
		6340425	Quản lý kho hàng
5340438	Quản lý giao nhận hàng hóa		
		6340439	Quản lý vận tải và dịch vụ logistics
		6340440	Quản lý vận hành cảng
		6340441	Quản lý chất lượng thực phẩm
5340442	Giám sát kho hàng	6340442	Giám sát kho hàng
5340443	Quản lý siêu thị	6340443	Quản lý siêu thị
538	***Pháp luật***	***638***	***Pháp luật***
53801	**Luật**	**63801**	**Luật**
5380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	6380102	Pháp luật về quản lý hành chính công
53802	**Dịch vụ pháp lý**	**63802**	**Dịch vụ pháp lý**
5380203	Tư pháp cơ sở	6380203	Tư pháp cơ sở
5380204	Pháp chế doanh nghiệp	6380204	Pháp chế doanh nghiệp
5380205	Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp	6380205	Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp
5380206	Dịch vụ pháp lý về đất đai	6380206	Dịch vụ pháp lý về đất đai
5380207	Dịch vụ pháp lý về tố tụng	6380207	Dịch vụ pháp lý về tố tụng
5380208	Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng	6380208	Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng
5380209	Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư	6380209	Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư
5380210	Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản	6380210	Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản
5380211	Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại	6380211	Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại
548	***Máy tính và công nghệ thông tin***	***648***	***Máy tính và công nghệ thông tin***
54801	**Máy tính**	**64801**	**Máy tính**
5480107	Điện tử máy tính	6480107	Điện tử máy tính
5480108	Đồ họa đa phương tiện	6480108	Đồ họa đa phương tiện
551	***Công nghệ kỹ thuật***	***651***	***Công nghệ kỹ thuật***
55101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**	**65101**	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**
5510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị	6510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị
55103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	**65103**	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**
5510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	6510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời
5510314	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	6510314	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà
5510315	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	6510315	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí
55105	**Công nghệ sản xuất**	**65105**	**Công nghệ sản xuất**
		6510516	Sản xuất gạch Ceramic
		6510517	Sản xuất gạch Granit
55107	**Công nghệ dầu khí và khai thác**	**65107**	**Công nghệ dầu khí và khai thác**
		6510706	Kỹ thuật xăng dầu

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**
55108	**Công nghệ kỹ thuật in**	**65108**	**Công nghệ kỹ thuật in**
		6510805	Công nghệ bao bì
5510806	Công nghệ gia công bao bì		
5510807	Công nghệ chế tạo khuôn bế		
552	***Kỹ thuật***	***652***	***Kỹ thuật***
55201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	**65201**	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**
5520192	Vận hành máy xúc thủy lực		
5520193	Vận hành máy gạt		
5520194	Bảo trì hệ thống sản xuất tự động	6520194	Bảo trì hệ thống sản xuất tự động
5520195	Bảo trì hệ thống điều khiển và vận hành tầu cá	6520195	Bảo trì hệ thống điều khiển và vận hành tầu cá
5520196	Kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa xe cơ giới	6520196	Kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa xe cơ giới
		6520197	Kỹ thuật lập trình, gia công trên máy CNC
5520198	Cơ khí xây dựng	6520198	Cơ khí xây dựng
55202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	**65202**	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**
5520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	6520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo
5520271	Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời	6520271	Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời
554	***Sản xuất và chế biến***	***654***	***Sản xuất và chế biến***
55402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**	**65402**	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**
5540214	Sản xuất muối và hóa chất sau muối	6540214	Sản xuất muối và hóa chất sau muối
		6549003	Công nghệ kỹ thuật chế biến mủ Cao su
562	***Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản***	***662***	***Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản***
56201	**Nông nghiệp**	**66201**	**Nông nghiệp**
		6620120	Chăn nuôi - Thú y
5620131	Nông nghiệp công nghệ cao	6620131	Nông nghiệp công nghệ cao
		6620132	Nông lâm kết hợp
564	***Thú y***	***664***	***Thú y***
56402	**Dịch vụ thú y**	**66402**	**Dịch vụ thú y**
5640201	Dịch vụ thú y		
572	***Sức khoẻ***	***672***	***Sức khoẻ***
57202	**Dược học**	**67202**	**Dược học**
5720204	Dược cộng đồng	6720204	Dược cộng đồng
5720205	Dược liệu dược học cổ truyền	6720205	Dược liệu dược học cổ truyền
5720206	Bào chế dược phẩm	6720206	Bào chế dược phẩm
57203	**Điều dưỡng - Hộ sinh**	**67203**	**Điều dưỡng - Hộ sinh**
5720304	Điều dưỡng nha khoa	6720304	Điều dưỡng nha khoa
585	***Môi trường và bảo vệ môi trường***	***685***	***Môi trường và bảo vệ môi trường***
58501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	**68501**	**Quản lý tài nguyên và môi trường**

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG	
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**
		6850103	Quản lý tài nguyên và môi trường
		6850112	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
586	***An ninh, quốc phòng***	***686***	***An ninh, quốc phòng***
58601	**An ninh và trật tự xã hội**	**68601**	**An ninh và trật tự xã hội**
		6860105	Kỹ thuật hình sự
		6860106	Trinh sát an ninh
		6860107	Trinh sát cảnh sát
		6860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
		6860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
		6860113	Cảnh vệ
		6860114	Vũ trang bảo vệ an ninh trật tự
		6860116	Kỹ thuật mật mã
5860117	Trinh sát đặc biệt		
5860118	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	6860118	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
5860119	Hậu cần Công an nhân dân	6860119	Hậu cần Công an nhân dân
5860120	Hồ sơ nghiệp vụ	6860120	Hồ sơ nghiệp vụ
5860121	Huấn luyện quân sự, võ thuật	6860121	Huấn luyện quân sự, võ thuật

Phụ lục:

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO MÃ CẤP IV TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
LIST OF TRADES AND OCCUPATIONS WITH LEVEL-IV CODE OF COLLEGE AND INTERMEDIATE LEVELS
(Kèm theo Thông tư số 06 /TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5	**Trình độ trung cấp**	**6**	**Trình độ cao đẳng**	
514	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***	***614***	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***	**Educational Science and Teacher Training**
51402	**Đào tạo giáo viên**	**61402**	**Đào tạo giáo viên**	***Teacher Training***
5140201	Sư phạm dạy nghề	6140201	Sư phạm dạy nghề	Vocational pedagogy
		6140202	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Technical Pedagogy
		6140203	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Agricultural Technical Pedagogy
5140204	Sư phạm kỹ thuật xây dựng	6140204	Sư phạm kỹ thuật xây dựng	Constructional Technical Pedagogy
521	***Nghệ thuật***	***621***	***Nghệ thuật***	**Arts**
52101	**Mỹ thuật**	**62101**	**Mỹ thuật**	***Fine Arts***
5210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	6210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	Wood carving
5210102	Điêu khắc	6210102	Điêu khắc	Sculpture
5210103	Hội họa	6210103	Hội hoạ	Painting
5210104	Đồ họa	6210104	Đồ hoạ	Graphics
5210105	Gốm	6210105	Gốm	Pottery
52102	**Nghệ thuật trình diễn**	**62102**	**Nghệ thuật trình diễn**	***Performing Arts***
5210201	Nghệ thuật biểu diễn ca kịch Huế			Performing arts of *Huế* court music
5210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	6210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	Performing arts of folk
5210203	Nghệ thuật biểu diễn chèo			Performing arts of *chèo*
5210204	Nghệ thuật biểu diễn tuồng			Performing arts of *tuồng*
5210205	Nghệ thuật biểu diễn cải lương			Performing arts of *cải lương*
5210206	Nghệ thuật biểu diễn kịch múa			Performing arts of theatre dancing

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5210207	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc			Performing arts of traditional dance
5210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc			Performing arts of circus
5210209	Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ			Performing arts of *quan họ*
5210210	Nghệ thuật biểu diễn kịch nói			Performing arts of drama
5210211	Diễn viên kịch - điện ảnh	6210211	Diễn viên kịch - điện ảnh	Drama – Cinema Actor
		6210212	Diễn viên sân khấu kịch hát	Musical theatre actor
		6210213	Diễn viên múa	Dancer
5210214	Biên đạo múa	6210214	Biên đạo múa	Choreographer
		6210215	Huấn luyện múa	Dance instructor
5210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	6210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Traditional instruments performer
5210217	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	6210217	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	Western instruments performer
5210218	Đờn ca nhạc tài tử Nam Bộ			*Đờn ca tài tử* music and song in the South
5210219	Nhạc công kịch hát dân tộc			Traditional folk songs musician
5210220	Nhạc công truyền thống Huế			Traditional *Huế* court music musician
5210221	Piano	6210221	Piano	Piano
5210222	Nhạc Jazz	6210222	Nhạc Jazz	Jazz
5210223	Violon			Violon
5210224	Organ			Organ
5210225	Thanh nhạc	6210225	Thanh nhạc	Vocal training
5210226	Lý thuyết âm nhạc			Musical theory
5210227	Sáng tác âm nhạc	6210227	Sáng tác âm nhạc	Composer
5210228	Chỉ huy hợp xướng	6210228	Chỉ huy âm nhạc	Choir leader
5210229	Biên tập và dàn dựng ca, múa, nhạc			Song, dance and music edition and arrangement

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5210230	Sản xuất phim	6210230	Sản xuất phim	Film production
5210231	Sản xuất phim hoạt hình	6210231	Sản xuất phim hoạt hình	Cartoon production
5210232	Quay phim	6210232	Quay phim	Film shooting
5210233	Phục vụ điện ảnh, sân khấu	6210233	Phục vụ điện ảnh, sân khấu	Services for movie and stage arena
		6210234	Đạo diễn sân khấu	Stage director
5210235	Sản xuất nhạc cụ	6210235	Sản xuất nhạc cụ	Musical instrument making
5210236	Văn hóa, văn nghệ quần chúng			Public performing arts
5210237	Tạp kỹ	6210237	Tạp kỹ	Variety
5210238	Công nghệ âm nhạc			Music Technology
52103	**Nghệ thuật nghe nhìn**	**62103**	**Nghệ thuật nghe nhìn**	***Visual and Auditory Arts***
5210301	Dựng ảnh			Photo editing
5210302	Chụp ảnh			Photo taking
5210303	Nhiếp ảnh	6210303	Nhiếp ảnh	Photography
5210304	Ghi dựng đĩa, băng từ	6210304	Ghi dựng đĩa, băng từ	Optical disk and magnetic tape recording
5210305	Khai thác thiết bị phát thanh	6210305	Khai thác thiết bị phát thanh	Broadcasting device operation
5210306	Khai thác thiết bị truyền hình	6210306	Khai thác thiết bị truyền hình	Television device operation
5210307	Tu sửa tư liệu nghe nhìn	6210307	Tu sửa tư liệu nghe nhìn	Auditory – visual data restoration
5210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	6210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình	Television programme production technology
5210309	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	6210309	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	Cinema – Television technology
5210310	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	6210310	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	Sound – lighting design
5210311	Thiết kế nghe nhìn			Auditory – visual design
5210312	Chiếu sáng nghệ thuật			Art of lighting illumination
52104	**Mỹ thuật ứng dụng**	**62104**	**Mỹ thuật ứng dụng**	***Applied Arts***
5210401	Thiết kế công nghiệp	6210401	Thiết kế công nghiệp	Industrial design
5210402	Thiết kế đồ họa	6210402	Thiết kế đồ họa	Graphic design

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5210403	Thiết kế nội thất	6210403	Thiết kế nội thất	Interior design
5210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	6210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	Cinema – Stage arena design
5210405	Tạo hình hóa trang			Costume – Make-up
5210406	Thủ công mỹ nghệ			Handicraft and fine arts
5210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	6210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	Copper fine art cast and rolling
5210408	Chạm khắc đá	6210408	Chạm khắc đá	Stone carving
5210409	Gia công đá quý	6210409	Gia công đá quý	Precious stone processing
5210410	Kim hoàn	6210410	Kim hoàn	Goldsmith
5210411	Sơn mài			Lacquer
5210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	6210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	Lacquer and marquetry technique
5210413	Đồ gốm mỹ thuật	6210413	Đồ gốm mỹ thuật	Fine art pottery
5210414	Thêu ren mỹ thuật			Fine art embroidery
5210415	Sản xuất hàng mây tre đan			Rattan and bamboo products production
5210416	Sản xuất tranh			Picture production
5210417	Trang trí nội thất	6210417	Trang trí nội thất	Interior decoration
5210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì	6210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì	Product, package design, decoration
5210419	Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng	6210419	Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng	Construction material design
5210420	Thiết kế đồ gỗ			Wood designing
5210421	Mộc mỹ nghệ			Fine art wood
5210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	6210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	Wood product processing and designing
522	***Nhân văn***	***622***	***Nhân văn***	**Humanity**
52201	**Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam**	**62201**	**Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam**	***Language and Vietnamese culture***
5220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	6220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Vietnamese language and culture
5220102	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	6220102	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Vietnamese minorities' culture

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
		6220103	Việt Nam học	Vietnam study
5220104	Ngôn ngữ Chăm			Chăm language
5220105	Ngôn ngữ H'mong			H'mong language
5220106	Ngôn ngữ Jrai			Jrai language
5220107	Ngôn ngữ Khme			Khme language
52202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài**	**62202**	**Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài**	***Foreign language and culture***
5220201	Phiên dịch tiếng Anh hàng không	6220201	Phiên dịch tiếng Anh hàng không	Aviation English interpretation
5220202	Phiên dịch tiếng Anh thương mại	6220202	Phiên dịch tiếng Anh thương mại	Commerce English interpretation
5220203	Phiên dịch tiếng Anh du lịch	6220203	Phiên dịch tiếng Anh du lịch	Tourism English interpretation
5220204	Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại	6220204	Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại	Economic, commercial Japanese interpretation
5220205	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	6220205	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	Economic, commercial German interpretation
5220206	Tiếng Anh	6220206	Tiếng Anh	English
5220207	Tiếng Nga			Russian
5220208	Tiếng Pháp	6220208	Tiếng Pháp	French
5220209	Tiếng Trung Quốc	6220209	Tiếng Trung Quốc	Chinese
5220210	Tiếng Đức			German
5220211	Tiếng Hàn Quốc	6220211	Tiếng Hàn Quốc	Korean
5220212	Tiếng Nhật	6220212	Tiếng Nhật	Japanese
		6220213	Tiếng Thái	Thai
		6220214	Tiếng Khơ me	Khmer
		6220215	Tiếng Lào	Lao
5220216	Tiếng Anh thương mại	6220216	Tiếng Anh thương mại	Commerce English
5220217	Tiếng Anh du lịch	6220217	Tiếng Anh du lịch	Travel English
5220218	Tiếng Anh lễ tân nhà hàng - khách sạn	6220218	Tiếng Anh lễ tân nhà hàng - khách sạn	Receptionist Tourism Hotel English

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
531	***Khoa học xã hội và hành vi***	***631***	***Khoa học xã hội và hành vi***	**Social and behavioural science**
53103	**Xã hội học và nhân học**	**63103**	**Xã hội học và nhân học**	***Social and anthropological Study***
5310301	Giáo dục đồng đẳng	6310301	Giáo dục đồng đẳng	Equality education
532	***Báo chí và thông tin***	***632***	***Báo chí và thông tin***	**Press and information**
53201	**Báo chí và truyền thông**	**63201**	**Báo chí và truyền thông**	***Press and Communications***
5320101	Phóng viên, biên tập đài cơ sở	6320101	Phóng viên, biên tập đài cơ sở	Local television station reporter and editor
5320102	Phóng viên, biên tập			Journalism, editor
5320103	Báo chí	6320103	Báo chí	Reporter
5320104	Công nghệ phát thanh - truyền hình	6320104	Công nghệ phát thanh - truyền hình	Broadcasting – Television technology
5320105	Công nghệ truyền thông	6320105	Công nghệ truyền thông	Communications technology
5320106	Truyền thông đa phương tiện	6320106	Truyền thông đa phương tiện	Multimedia
5320107	Tổ chức sự kiện			Event organizing
5320108	Quan hệ công chúng	6320108	Quan hệ công chúng	Public relations
53202	**Thông tin - Thư viện**	**63202**	**Thông tin - Thư viện**	***Information – Library management***
5320201	Hệ thống thông tin văn phòng	6320201	Hệ thống thông tin	Office information system
5320202	Hệ thống thông tin quản lý	6320202	Hệ thống thông tin quản lý	Management information system
5320203	Lưu trữ và quản lý thông tin			Store and manage information
5320204	Thông tin đối ngoại			External information
5320205	Thư viện	6320205	Thư viện	Library
		6320206	Khoa học thư viện	Library Science
5320207	Thư viện - Thiết bị trường học			Library- school equipment
		6320208	Thư viện - Thông tin	Library- Information
		6320209	Công nghệ thiết bị trường học	School Equipment Technology
53203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**	**63203**	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**	***Archive – Conservation – Museum***
5320301	Văn thư hành chính	6320301	Văn thư hành chính	Administrative archive
5320302	Văn thư - lưu trữ	6320302	Văn thư - lưu trữ	Archive - Conservation
5320303	Lưu trữ	6320303	Lưu trữ	Conservation

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5320304	Thư ký	6320304	Thư ký	Secretary
5320305	Hành chính văn phòng			Office administration
5320306	Thư ký văn phòng	6320306	Thư ký văn phòng	Office secretary
5320307	Bảo tàng	6320307	Bảo tàng	Museum
5320308	Bảo tồn và khai thác di tích, di sản lịch sử - văn hóa			Historic – Cultural heritage conservation and exploitation
53204	**Xuất bản - Phát hành**	**63204**	**Xuất bản - Phát hành**	***Publishing – Issuing***
5320401	Thiết kế, chế bản	6320401	Thiết kế, chế bản xuất bản phẩm	Issuing
5320402	Xuất bản	6320402	Biên tập xuất bản phẩm	Publishing
5320403	Phát hành xuất bản phẩm	6320403	Phát hành xuất bản phẩm	Releasing issue
5320404	Quản lý xuất bản phẩm			Publishing management
534	***Kinh doanh và quản lý***	***634***	***Kinh doanh và quản lý***	***Business and management***
53401	**Kinh doanh**	**63401**	**Kinh doanh**	***Business***
5340101	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	6340101	Kinh doanh thương mại	Commercial and service business
5340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu	6340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Import-Export business
5340103	Kinh doanh ngân hàng			Banking business
5340104	Kinh doanh bưu chính viễn thông			Telecommunications business
5340105	Kinh doanh xăng dầu và khí đốt			Petroleum and gas business
5340106	Kinh doanh xuất bản phẩm	6340106	Kinh doanh xuất bản phẩm	Publication business
5340107	Kinh doanh vật liệu xây dựng			Construction materials business
5340108	Kinh doanh bất động sản			Real estate business
5340109	Kinh doanh vận tải đường thủy			Marine transport business
5340110	Kinh doanh vận tải đường bộ			Road transport business
5340111	Kinh doanh vận tải đường sắt			Railway transport business
5340112	Kinh doanh vận tải hàng không			Airline transport business
5340113	Logistics	6340113	Logistics	Logistics
5340114	Kinh doanh xuất bản phẩm văn hóa	6340114	Kinh doanh xuất bản phẩm văn hóa	Cultural publication business

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5340115	Dịch vụ thương mại hàng không	6340115	Dịch vụ thương mại hàng không	Airline transport business administration
5340116	Marketing	6340116	Marketing	Marketing
5340117	Marketing du lịch	6340117	Marketing du lịch	Tourism marketing
5340118	Marketing thương mại	6340118	Marketing thương mại	Commercial marketing
5340119	Nghiệp vụ bán hàng	6340119	Quản trị bán hàng	Sales operation
5340120	Bán hàng trong siêu thị	6340120	Bán hàng trong siêu thị	Supermarket clerks
5340121	Kế hoạch đầu tư			Investment planning
5340122	Thương mại điện tử	6340122	Thương mại điện tử	E-commerce
5340123	Hành chính logistics	6340123	Hành chính logistics	Logistics adminstrative
53402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**	**63402**	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**	***Finance – Banking – Insurance***
5340201	Tài chính doanh nghiệp	6340201	Tài chính doanh nghiệp	Corporate finance
5340202	Tài chính - Ngân hàng	6340202	Tài chính – Ngân hàng	Finance – Banking
5340203	Tài chính tín dụng	6340203	Tài chính tín dụng	Credit finance
5340204	Bảo hiểm	6340204	Bảo hiểm	Insurance
5340205	Bảo hiểm xã hội	6340205	Bảo hiểm xã hội	Social insurance
53403	**Kế toán - Kiểm toán**	**63403**	**Kế toán - Kiểm toán**	***Accounting – Auditing***
		6340301	Kế toán	Accounting
5340302	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Kế toán doanh nghiệp	Corporate accounting
5340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	6340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	Labour, wages and social insurance accounting
5340304	Kế toán vật tư	6340304	Kế toán vật tư	Supplies accounting
5340305	Kế toán ngân hàng	6340305	Kế toán ngân hàng	Bank accounting
5340306	Kế toán tin học	6340306	Kế toán tin học	IT accounting
5340307	Kế toán hành chính sự nghiệp			Administrative accounting
5340308	Kế toán hợp tác xã			Cooperative accounting
5340309	Kế toán xây dựng			Construction accounting
5340310	Kiểm toán	6340310	Kiểm toán	Auditing
5340311	Kế toán thuế	6340311	Kế toán thuế	Tax accounting

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5340312	Kế toán nội bộ	6340312	Kế toán nội bộ	Internal accounting
53404	**Quản trị - Quản lý**	**63404**	**Quản trị - Quản lý**	***Management***
5340401	Quản trị nhân sự	6340401	Quản trị nhân sự	Personnel management
5340402	Quản trị nhân lực	6340402	Quản trị nhân lực	Human resource management
		6340403	Quản trị văn phòng	Office management
		6340404	Quản trị kinh doanh	Business adminstration
5340405	Quản trị kinh doanh vận tải biển	6340405	Quản trị kinh doanh vận tải biển	Marine works management
5340406	Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa	6340406	Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa	Waterway building adminstration
5340407	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	Road adminstration
5340408	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt	6340408	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt	Railway transport adminstration
5340409	Quản trị kinh doanh vận tải hàng không	6340409	Quản trị kinh doanh vận tải hàng không	Air freight adminstration
5340410	Quản trị kinh doanh lương thực - thực phẩm	6340410	Quản trị kinh doanh lương thực - thực phẩm	Food adminstration
5340411	Quản trị kinh doanh vật tư nông nghiệp	6340411	Quản trị kinh doanh vật tư nông nghiệp	Agricultural materials adminstration
5340412	Quản trị kinh doanh vật tư công nghiệp	6340412	Quản trị kinh doanh vật tư công nghiệp	Industrial materials adminstration
5340413	Quản trị kinh doanh vật tư xây dựng	6340413	Quản trị kinh doanh vật tư xây dựng	Constructional materials adminstration
5340414	Quản trị kinh doanh thiết bị vật tư văn phòng	6340414	Quản trị kinh doanh thiết bị vật tư văn phòng	Office materials adminstration
5340415	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	Fuel and gas adminstration
5340416	Quản trị kinh doanh bất động sản	6340416	Quản trị kinh doanh bất động sản	Real estate adminstration
5340417	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	6340417	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Small and medium enterprise adminstration
5340418	Quản trị nhà máy sản xuất may	6340418	Quản trị nhà máy sản xuất may	Textile factory adminstration
5340419	Quản lý kinh doanh điện	6340419	Quản lý kinh doanh điện	Electrical management
5340420	Quản lý doanh nghiệp			Business management
5340421	Quản lý và kinh doanh du lịch			Tourism management
5340422	Quản lý và kinh doanh khách sạn			Hotel management

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5340423	Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống			Restaurant management
5340424	Quản lý và bán hàng siêu thị			Supermarket management
5340425	Quản lý kho hàng	6340425	Quản lý kho hàng	Storage management
5340426	Quản lý nhà đất	6340426	Quản lý nhà đất	Real estate management
5340427	Quản lý công trình đô thị			Urban construction management
5340428	Quản lý giao thông đô thị	6340428	Quản lý giao thông đô thị	Urban traffic management
5340429	Quản lý khai thác công trình thuỷ lợi	6340429	Quản lý khai thác công trình thuỷ lợi	Irrigation structure management
5340430	Quản lý khu đô thị	6340430	Quản lý khu đô thị	Urban residential quarter management
5340431	Quản lý cây xanh đô thị	6340431	Quản lý cây xanh đô thị	Urban trees management
5340432	Quản lý công trình đường thuỷ	6340432	Quản lý công trình đường thuỷ	Waterway building management
5340433	Quản lý công trình biển	6340433	Quản lý công trình biển	Seaway building management
5340434	Quản lý tòa nhà	6340434	Quản lý tòa nhà	Building management
5340435	Quản lý lao động tiền lương và bảo trợ xã hội			Labour, wages and social insurance management
5340436	Quản lý văn hóa	6340436	Quản lý văn hoá	Cultural management
5340437	Quản lý thiết bị trường học			School supplies management
5340438	Quản lý giao nhận hàng hóa			Goods delivery management
		6340439	Quản lý vận tải và dịch vụ logistics	Transportation management and logistics service
		6340440	Quản lý vận hành cảng	Habour operation and management
		6340441	Quản lý chất lượng thực phẩm	Food quality management
5340442	Giám sát kho hàng	6340442	Giám sát kho hàng	Storage controlling
5340443	Quản lý siêu thị	6340443	Quản lý siêu thị	Super market Manager
538	***Pháp luật***	***638***	***Pháp luật***	**Legal**

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
53801	**Luật**	**63801**	**Luật**	**Law**
5380101	Pháp luật			Legal
5380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	6380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	legal framework on public administration and management
53802	**Dịch vụ pháp lý**	**63802**	**Dịch vụ pháp lý**	***Legal services***
5380201	Dịch vụ pháp lý	6380201	Dịch vụ pháp lý	Legal services
5380202	Công chứng	6380202	Công chứng	Notarizing
5380203	Tư pháp cơ sở	6380203	Tư pháp cơ sở	Justice office
5380204	Pháp chế doanh nghiệp	6380204	Pháp chế doanh nghiệp	Business legal affairs
5380205	Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp	6380205	Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp	Business legal service
5380206	Dịch vụ pháp lý về đất đai	6380206	Dịch vụ pháp lý về đất đai	Land legal service
5380207	Dịch vụ pháp lý về tố tụng	6380207	Dịch vụ pháp lý về tố tụng	Lawsuit legal service
5380208	Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng	6380208	Trợ lý tổ chức hành nghề công chứng	Notary association assistant
5380209	Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư	6380209	Trợ lý tổ chức hành nghề luật sư	Lawyer association assistant
5380210	Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản	6380210	Trợ lý tổ chức đấu giá tài sản	Auction association assistant
5380211	Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại	6380211	Trợ lý tổ chức hành nghề thừa phát lại	Bailiff association assistant
542	***Khoa học sự sống***	***642***	***Khoa học sự sống***	***Life science***
54202	**Sinh học ứng dụng**	**64202**	**Sinh học ứng dụng**	**Applied biology**
5420201	Sinh học ứng dụng	6420201	Sinh học ứng dụng	Applied biology
5420202	Công nghệ sinh học	6420202	Công nghệ sinh học	Biology technology
5420203	Vi sinh - Hóa sinh	6420203	Vi sinh - Hóa sinh	Microbiology – biochemistry
544	***Khoa học tự nhiên***	***644***	***Khoa học tự nhiên***	**Natural Science**
54402	**Khoa học trái đất**	**64402**	**Khoa học trái đất**	***Earth science***
5440201	Quan trắc khí tượng hàng không	6440201	Quan trắc khí tượng hàng không	Airline meteorological observation
5440202	Quan trắc khí tượng nông nghiệp	6440202	Quan trắc khí tượng nông nghiệp	Agriculture meteorological observation
5440203	Quan trắc hải văn	6440203	Quan trắc hải văn	Marine observation
5440204	Quan trắc khí tượng bề mặt	6440204	Quan trắc khí tượng bề mặt	Surface meteorological observation

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5440205	Địa chất học			Geology
5440206	Khí tượng	6440206	Khí tượng học	Meteorology
5440207	Thuỷ văn	6440207	Thuỷ văn	Hydrology
546	***Toán và thống kê***	***646***	***Toán và thống kê***	**Maths and statistics**
54602	**Thống kê**	**64602**	**Thống kê**	***Statistics***
5460201	Thống kê	6460201	Thống kê	Statistics
5460202	Thống kê doanh nghiệp	6460202	Thống kê doanh nghiệp	Corporate statistics
5460203	Hệ thống thông tin kinh tế	6460203	Hệ thống thông tin kinh tế	Economic information system
548	***Máy tính và công nghệ thông tin***	***648***	***Máy tính và công nghệ thông tin***	**Computer and IT**
54801	**Máy tính**	**64801**	**Máy tính**	***Computer***
		6480101	Khoa học máy tính	Computer science
5480102	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6480102	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	Computer repair and installation technique
5480103	Thiết kế mạch điện tử trên máy tính	6480103	Thiết kế mạch điện tử trên máy tính	Computer electronic circuit design
5480104	Truyền thông và mạng máy tính	6480104	Truyền thông và mạng máy tính	Computer Communication and network
5480105	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	6480105	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Computer hardware technology
5480106	Công nghệ kỹ thuật phần mềm máy tính			Computer software technology
5480107	Điện tử máy tính	6480107	Điện tử máy tính	Conputer technology
5480108	Đồ họa đa phương tiện	6480108	Đồ họa đa phương tiện	Multimedia graphic
54802	**Công nghệ thông tin**	**64802**	**Công nghệ thông tin**	***IT***
		6480201	Công nghệ thông tin	IT
5480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	IT (software application)
5480203	Tin học văn phòng	6480203	Tin học văn phòng	Office IT
5480204	Tin học viễn thông ứng dụng	6480204	Tin học viễn thông ứng dụng	Applied telecommunication informatics
5480205	Tin học ứng dụng	6480205	Tin học ứng dụng	Applied informatics
5480206	Xử lý dữ liệu	6480206	Xử lý dữ liệu	Data processing

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5480207	Lập trình máy tính	6480207	Lập trình máy tính	Computer programming
5480208	Quản trị cơ sở dữ liệu	6480208	Quản trị cơ sở dữ liệu	Database administration
5480209	Quản trị mạng máy tính	6480209	Quản trị mạng máy tính	Computer network administration
5480210	Quản trị hệ thống			System administration
5480211	Lập trình/Phân tích hệ thống			Programming/System analysis
5480212	Vẽ thiết kế mỹ thuật có trợ giúp bằng máy tính			Computer-aided graphic design
5480213	Vẽ và thiết kế trên máy tính	6480213	Vẽ và thiết kế trên máy tính	Draw and design on computer
5480214	Thiết kế trang Web	6480214	Thiết kế trang Web	Web design
5480215	Thiết kế và quản lý Website			Web design and administration
5480216	An ninh mạng	6480216	An ninh mạng	Network security
551	***Công nghệ kỹ thuật***	***651***	***Công nghệ kỹ thuật***	**Engineering**
55101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**	**65101**	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**	***Architecture and constructional engineering***
		6510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	Architecture engineering
5510102	Công nghệ kỹ thuật công trình giao thông	6510102	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Transport works
5510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	6510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Constructional engineering
5510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Construction works engineering
5510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Construction materials engineering
5510106	Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình			Construction interior and water works engineering
5510107	Công trình thuỷ lợi			Irrigation structure
5510108	Xây dựng và hoàn thiện công trình thuỷ lợi	6510108	Xây dựng và hoàn thiện công trình thuỷ lợi	Irrigation structure construction and completion
5510109	Xây dựng công trình thủy	6510109	Xây dựng công trình thủy	Hydraulic works construction

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5510110	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	Railway works construction and maintenance
5510111	Bảo dưỡng, sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị	6510111	Bảo dưỡng, sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị	Urban railway works maintenance and repair
5510112	Lắp đặt cầu	6510112	Lắp đặt cầu	Bridge installation
5510113	Lắp đặt giàn khoan	6510113	Lắp đặt giàn khoan	Drilling platform installation
5510114	Xây dựng công trình thủy điện			Hydroelectric power plant construction
5510115	Xây dựng công trình mỏ			Mining site construction
5510116	Kỹ thuật xây dựng mỏ	6510116	Kỹ thuật xây dựng mỏ	Mining site construction technique
5510117	Trùng tu di tích lịch sử	6510117	Trùng tu di tích lịch sử	Historical site restoration
5510118	Kỹ thuật phục chế, gia công nhà gỗ cổ	6510118	Kỹ thuật phục chế, gia công nhà gỗ cổ	Historical wooden house restoration technique
5510119	Sửa chữa, bảo trì cảng hàng không	6510119	Sửa chữa, bảo trì cảng hàng không	Airport maintenance, repair
5510120	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng công trình xây dựng			Construction site quality control
5510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị	6510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị	Urban infrastructure technology
55102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	**65102**	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	***Mechanical engineering***
5510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical engineering
5510202	Công nghệ kỹ thuật ô tô - máy kéo	6510202	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Automobile, tractor engineering
5510203	Công nghệ kỹ thuật đầu máy, toa xe			Locomotive, wagon engineering
5510204	Công nghệ kỹ thuật đóng mới thân tàu biển	6510204	Công nghệ kỹ thuật đóng mới thân tàu biển	Ship hull building engineering
5510205	Công nghệ kỹ thuật vỏ tàu thủy			Ship hull engineering
5510206	Công nghệ kỹ thuật máy nông - lâm nghiệp			Agricultural – forestry machine engineering

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5510207	Công nghệ kỹ thuật máy và thiết bị hóa chất			Machinery and chemical equipment engineering
5510208	Công nghệ kỹ thuật thuỷ lực			Hydraulics engineering
5510209	Công nghệ kỹ thuật kết cấu thép			Steel structure engineering
5510210	Công nghệ kỹ thuật đo lường			Measurement engineering
5510211	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	6510211	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Thermal engineering
5510212	Công nghệ chế tạo dụng cụ	6510212	Công nghệ chế tạo máy	Tool making engineering
5510213	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thuỷ	6510213	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thuỷ	Ship hull production engineering
5510214	Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng toa xe	6510214	Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng toa xe	Carriage production and maintainance engineering
5510215	Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng đầu máy	6510215	Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng đầu máy	Tractor production and maintenance engineering
5510216	Công nghệ ô tô	6510216	Công nghệ ô tô	Automobile production engineering
5510217	Công nghệ hàn			Welding engineering
55103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	**65103**	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	***Electric, electronic and telecommunication engineering***
5510301	Nhiệt điện			Thermal electricity
5510302	Thuỷ điện			Hydro electricity
5510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Electric, electronic engineering
5510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Mechatronic engineering
5510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	6510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Automotive engineering
5510306	Công nghệ kỹ thuật chiếu sáng đô thị			Urban lighting engineering
5510307	Công nghệ kỹ thuật điện tàu thủy			Electric ship engineering

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5510308	Công nghệ kỹ thuật điện đầu máy và toa xe			Electric tractor and wagon engineering
5510309	Công nghệ kỹ thuật điện máy bay			Electric aeroplane engineering
5510310	Công nghệ kỹ thuật điện máy mỏ			Electric mine machine engineering
5510311	Công nghệ kỹ thuật thiết bị y tế			Medical equipment engineering
5510312	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	6510312	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Electronic, telecommunication engineering
5510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	6510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	Solar energy system engineering
5510314	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	6510314	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	Electronics and building energy engineering
5510315	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	6510315	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	Mechatronic engineering, heating and air conditioning
55104	**Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	**65104**	**Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	***Chemistry, material, metallurgical and environment engineering***
5510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	6510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	Chemistry engineering
5510402	Công nghệ hoá hữu cơ			Organic chemistry engineering
5510403	Công nghệ hoá vô cơ			Inorganic chemistry engineering
5510404	Hoá phân tích			Analytical chemistry
5510405	Công nghệ hoá nhựa			Plastic chemistry technology
5510406	Công nghệ hoá nhuộm	6510406	Công nghệ hoá nhuộm	Dyeing chemistry technology
5510407	Công nghệ hóa Silicat			Silicat chemistry technology
5510408	Công nghệ điện hoá			Electrochemistry technology
5510409	Công nghệ chống ăn mòn kim loại	6510409	Công nghệ chống ăn mòn kim loại	Metal anti-corrosion technology
5510410	Công nghệ mạ	6510410	Công nghệ mạ	Plating technology
5510411	Công nghệ sơn			Painting technology
5510412	Công nghệ sơn tĩnh điện	6510412	Công nghệ sơn tĩnh điện	Powder coating technology

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5510413	Công nghệ sơn điện di			Electrophoresis painting technology
5510414	Công nghệ sơn ô tô			Automobile painting technology
5510415	Công nghệ sơn tàu thuỷ	6510415	Công nghệ sơn tàu thuỷ	Ship painting technology
5510416	Công nghệ kỹ thuật vật liệu	6510416	Công nghệ vật liệu	Materials engineering
5510417	Công nghệ nhiệt luyện	6510417	Công nghệ nhiệt luyện	Annealing technology
5510418	Công nghệ đúc kim loại	6510418	Công nghệ đúc kim loại	Metal casting technology
5510419	Công nghệ cán, kéo kim loại	6510419	Công nghệ cán, kéo kim loại	Metal rolling, stretching technology
5510420	Công nghệ gia công kim loại			Metal processing technology
5510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Environment engineering
5510422	Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	6510422	Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	Water resource engineering
55105	**Công nghệ sản xuất**	**65105**	**Công nghệ sản xuất**	***Industrial production***
5510501	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	6510501	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	Wood pulp and paper production
5510502	Công nghệ sản xuất alumin	6510502	Công nghệ sản xuất alumin	Alumin production
5510503	Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su	6510503	Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su	Production of rubber products
5510504	Công nghệ sản xuất chất dẻo từ Polyme	6510504	Công nghệ sản xuất chất dẻo từ Polyme	Production of polymer products
5510505	Công nghệ sản xuất ván nhân tạo	6510505	Công nghệ sản xuất ván nhân tạo	Artificial board production
5510506	Công nghệ gia công kính xây dựng	6510506	Công nghệ gia công kính xây dựng	Constructional glass manufacturing
5510507	Sản xuất vật liệu hàn	6510507	Sản xuất vật liệu hàn	Welding materials production
5510508	Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	6510508	Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	Industrial explosive materials production
5510509	Sản xuất các chất vô cơ	6510509	Sản xuất các chất vô cơ	Inorganic material production
5510510	Sản xuất sản phẩm giặt tẩy	6510510	Sản xuất sản phẩm giặt tẩy	Production of washing products
5510511	Sản xuất phân bón	6510511	Sản xuất phân bón	Fertilizer production
5510512	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	6510512	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Pesticide production
5510513	Sản xuất sơn	6510513	Sản xuất sơn	Paint production
5510514	Sản xuất xi măng	6510514	Sản xuất xi măng	Cement production

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5510515	Sản xuất bao bì xi măng			Cement package production
5510516	Sản xuất gạch Ceramic	6510516	Sản xuất gạch Ceramic	Ceramic brick production
5510517	Sản xuất gạch Granit	6510517	Sản xuất gạch Granit	Granit brick production
5510518	Sản xuất đá bằng cơ giới			Stone mechanic production
5510519	Sản xuất vật liệu chịu lửa			Flame refractory materials production
5510520	Sản xuất vật liệu phụ trợ dùng trong đóng tàu			Production of auxiliary materials for shipbuilding
5510521	Sản xuất bê tông nhựa nóng			Hot asphalt concrete production
5510522	Sản xuất sứ xây dựng	6510522	Sản xuất sứ xây dựng	Constructional porcelain production
5510523	Sản xuất sản phẩm sứ dân dụng	6510523	Sản xuất sản phẩm sứ dân dụng	Household porcelain production
5510524	Sản xuất sản phẩm kính, thuỷ tinh	6510524	Sản xuất sản phẩm kính, thuỷ tinh	Production of glass, crystal products
5510525	Sản xuất pin, ắc quy	6510525	Sản xuất pin, ắc quy	Battery production
5510526	Sản xuất khí cụ điện	6510526	Sản xuất khí cụ điện	Electric appliance production
5510527	Sản xuất sản phẩm cách điện	6510527	Sản xuất sản phẩm cách điện	Production of insulation products
5510528	Sản xuất dụng cụ đo điện	6510528	Sản xuất dụng cụ đo điện	Electricity measurement tool production
5510529	Sản xuất động cơ điện	6510529	Sản xuất động cơ điện	Electric engine production
5510530	Sản xuất cáp điện và thiết bị đầu nối	6510530	Sản xuất cáp điện và thiết bị đầu nối	Power cable and connector production
5510531	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình	6510531	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình	Orthopaedic tool production
5510532	Sản xuất dụng cụ phục hồi chức năng	6510532	Sản xuất dụng cụ phục hồi chức năng	Rehabilitation tool production
5510533	Sản xuất dụng cụ thể thao	6510533	Sản xuất dụng cụ thể thao	Sports equipment production
5510534	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	6510534	Sản xuất vật liệu không nung và cốt liệu	Non-fired materials production
5510535	Sản xuất tấm lợp Fibro xi măng			Fibro cement sheet production
5510536	Sản xuất gốm xây dựng	6510536	Sản xuất gốm xây dựng	Production of industrial pottery products
5510537	Sản xuất sản phẩm gốm dân dụng	6510537	Sản xuất sản phẩm gốm dân dụng	Production of household pottery products
5510538	Chế biến mủ cao su	6510538	Chế biến mủ cao su	Latex processing

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
55106	**Quản lý công nghiệp**	**65106**	**Quản lý công nghiệp**	***Industrial management***
5510601	Quản lý sản xuất công nghiệp	6510601	Quản lý công nghiệp	Industrial production management
5510602	Công nghệ quản lý chất lượng			Quality management technology
5510603	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	6510603	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	Food quality test
5510604	Kiểm nghiệm đường mía	6510604	Kiểm nghiệm đường mía	Sugar test
5510605	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	6510605	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	Wood pulp and paper test
5510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Road bridge quality test and control
5510607	Phân tích cơ lý hóa xi măng	6510607	Phân tích cơ lý hóa xi măng	Mechanical and physical analysis of cement properties
5510608	Phân tích các sản phẩm alumin và bauxit	6510608	Phân tích các sản phẩm alumin và bauxit	Analysis of alumni and bauxite products
5510609	Kiểm tra và phân tích hoá chất	6510609	Kiểm tra và phân tích hoá chất	Test and analysis of chemicals
5510610	Giám định khối lượng, chất lượng than	6510610	Giám định khối lượng, chất lượng than	Inspection of coal volume and quality
5510611	Đo lường dao động và cân bằng động	6510611	Đo lường dao động và cân bằng động	Vibration and dynamic balance measurement
5510612	Kiểm tra phân tích kết cấu thép và kim loại	6510612	Kiểm tra phân tích kết cấu thép và kim loại	Inspection of steel and metal structure
5510613	Đo lường và phân tích các thành phần kim loại	6510613	Đo lường và phân tích các thành phần kim loại	Metal properties measurement and analysis
5510614	Kiểm nghiệm chất lượng cao su	6510614	Kiểm nghiệm chất lượng cao su	Rubber quality test
5510615	Kiểm nghiệm, phân tích gốm, sứ, thủy tinh	6510615	Kiểm nghiệm, phân tích gốm, sứ, thủy tinh	Pottery, porcelain, glass test and analysis
55107	**Công nghệ dầu khí và khai thác**	**65107**	**Công nghệ dầu khí và khai thác**	***Oil and gas technology and exploitation***
5510701	Công nghệ kỹ thuật hoá dầu			Petrochemical engineering

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5510702	Khoan khai thác dầu khí	6510702	Khoan khai thác dầu khí	Oil and gas drill
5510703	Khoan thăm dò dầu khí	6510703	Khoan thăm dò dầu khí	Oil and gas testing drill
5510704	Sản xuất các sản phẩm lọc dầu	6510704	Sản xuất các sản phẩm lọc dầu	Production of oil refinery products
5510705	Kỹ thuật phân tích các sản phẩm hoá dầu và lọc dầu			Analysis technology of petrochemical and oil refinery products
5510706	Kỹ thuật xăng dầu	6510706	Kỹ thuật xăng dầu	Petroleum technology
5510707	Phân tích các sản phẩm lọc dầu	6510707	Phân tích các sản phẩm lọc dầu	Oil refinery products analysis
5510708	Thí nghiệm các sản phẩm hoá dầu	6510708	Thí nghiệm các sản phẩm hoá dầu	Petrochemical products test
5510709	Vận hành thiết bị hoá dầu	6510709	Vận hành thiết bị hoá dầu	Petrochemical products operation
5510710	Vận hành trạm phân phối các sản phẩm dầu khí	6510710	Vận hành trạm phân phối các sản phẩm dầu khí	Petroleum product distribution station operation
5510711	Vận hành trạm sản xuất khí, khí hoá lỏng	6510711	Vận hành trạm sản xuất khí, khí hoá lỏng	Gas, liquefied gas production station operation
5510712	Vận hành thiết bị chế biến dầu khí	6510712	Vận hành thiết bị chế biến dầu khí	Oil and gas processing equipment operation
5510713	Vận hành thiết bị khai thác dầu khí	6510713	Vận hành thiết bị khai thác dầu khí	Oil and gas exploitation equipment operation
5510714	Vận hành thiết bị lọc dầu	6510714	Vận hành thiết bị lọc dầu	Oil refinery equipment operation
5510715	Vận hành thiết bị sản xuất phân đạm từ khí dầu mỏ	6510715	Vận hành thiết bị sản xuất phân đạm từ khí dầu mỏ	Nitrogenous fertilizer from petroleum gas production equipment operation
5510716	Vận hành trạm và đường ống dẫn dầu khí	6510716	Vận hành trạm và đường ống dẫn dầu khí	Petroleum station and pipeline operation
5510717	Chọn mẫu và hóa nghiệm dầu khí	6510717	Chọn mẫu và hóa nghiệm dầu khí	Oil and gas sampling and chemical analysis
5510718	Sửa chữa thiết bị khai thác dầu khí	6510718	Sửa chữa thiết bị khai thác dầu khí	Oil and gas exploiting equipment repair
55108	**Công nghệ kỹ thuật in**	**65108**	**Công nghệ kỹ thuật in**	***Printing engineering***
5510801	Công nghệ chế tạo khuôn in	6510801	Công nghệ chế tạo khuôn in	Printing form production technology

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5510802	Công nghệ in	6510802	Công nghệ in	Printing technology
5510803	Công nghệ hoàn thiện xuất bản phẩm			Completing publications technology
5510804	Công nghệ chế bản điện tử			Electronic publishing technology
		6510805	Công nghệ bao bì	Package technology
5510806	Công nghệ gia công bao bì			Package processing technology
5510807	Công nghệ chế tạo khuôn bế			Mouldmaking technology
55109	**Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**	**65109**	**Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**	***Geological, geophysical and geodesy engineering***
5510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	6510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Geological engineering
5510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Geophysical engineering
5510903	Địa chất công trình			Geological construction site
5510904	Địa chất thủy văn			Hydrogeology
5510905	Địa chất thăm dò khoáng sản			Geological mineral exploration
5510906	Địa chất dầu khí			Geological oil and gas
5510907	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	6510907	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	Geodetics – Geography – Cadastre
5510908	Đo đạc bản đồ	6510908	Đo đạc bản đồ	Cartography
5510909	Đo đạc địa chính	6510909	Đo đạc địa chính	Cadastral measurement
5510910	Trắc địa công trình	6510910	Trắc địa công trình	Geodetic construction site
5510911	Quan trắc khí tượng	6510911	Quan trắc khí tượng	Meteorological monitoring
5510912	Khảo sát địa hình	6510912	Khảo sát địa hình	Geographic survey
5510913	Khảo sát địa chất	6510913	Khảo sát địa chất	Geological survey
5510914	Khảo sát thuỷ văn	6510914	Khảo sát thuỷ văn	Hydrological survey
5510915	Khoan thăm dò địa chất	6510915	Khoan thăm dò địa chất	Geological drilling exploration
5510916	Biên chế bản đồ			Mapping
5510917	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)			Geographic information system
5510918	Quản lý thông tin tư liệu địa chính			Cadastral information management
55110	**Công nghệ kỹ thuật mỏ**	**65110**	**Công nghệ kỹ thuật mỏ**	***Mining engineering***
5511001	Công nghệ kỹ thuật mỏ	6511001	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Mining engineering

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5511002	Công nghệ tuyển khoáng	6511002	Công nghệ tuyển khoáng	Minerals extraction technology
5511003	Khai thác mỏ			Mining exploitation
5511004	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	6511004	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	Underground mining technology
5511005	Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên			Surface mining technology
5511006	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	6511006	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	Coal preparation machine operation
5511007	Vận hành thiết bị sàng tuyển quặng kim loại	6511007	Vận hành thiết bị sàng tuyển quặng kim loại	Metal ores preparation machine operation
5511008	Khoan nổ mìn	6511008	Khoan nổ mìn	Drilling blasting
5511009	Khoan đào đường hầm	6511009	Khoan đào đường hầm	Tunnel digging and drilling
5511010	Khoan khai thác mỏ	6511010	Khoan khai thác mỏ	Mining drilling
5511011	Vận hành thiết bị mỏ hầm lò	6511011	Vận hành thiết bị mỏ hầm lò	Mine pit machine operation
5511012	Vận hành trạm khí hoá than	6511012	Vận hành trạm khí hoá than	Coal gasification station operation
5511013	Vận hành, sửa chữa trạm xử lý nước thải mỏ hầm lò	6511013	Vận hành, sửa chữa trạm xử lý nước thải mỏ hầm lò	Mine pit water waste treatment station operation and repair
552	***Kỹ thuật***	***652***	***Kỹ thuật***	**Technology**
55201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	**65201**	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	***Mechanics and mechanical engineering***
5520101	Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay	6520101	Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay	Aeroplane mechanical maintenance
5520102	Kỹ thuật máy nông nghiệp	6520102	Kỹ thuật máy nông nghiệp	Agricultural machine technology
5520103	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	6520103	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	Pipe fitting technology
5520104	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Chế tạo thiết bị cơ khí	Mechanical equipment fabrication
5520105	Chế tạo khuôn mẫu	6520105	Chế tạo khuôn mẫu	Mould fabrication
5520106	Gia công ống công nghệ	6520106	Gia công ống công nghệ	Technological pipe fabrication
5520107	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	6520107	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	Steel structure fabrication and installation
5520108	Gia công khuôn dưỡng và phóng dạng tàu thuỷ	6520108	Gia công khuôn dưỡng và phóng dạng tàu thuỷ	Mould manufacturing and ship form design

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520109	Gia công lắp ráp hệ thống ống tàu thủy	6520109	Gia công lắp ráp hệ thống ống tàu thủy	Ship pipe system fabrication and assembly
5520110	Gia công và lắp ráp nội thất tàu thủy	6520110	Gia công và lắp ráp nội thất tàu thủy	Ship interior fabrication and assembly
5520111	Lắp ráp ô tô	6520111	Lắp ráp ô tô	Automobile assembly
5520112	Lắp ráp hệ thống động lực tàu thuỷ	6520112	Lắp ráp hệ thống động lực tàu thuỷ	Ship motor engine system assembly
5520113	Lắp đặt thiết bị cơ khí	6520113	Lắp đặt thiết bị cơ khí	Mechanical equipment assembly
5520114	Lắp đặt thiết bị lạnh	6520114	Lắp đặt thiết bị lạnh	Refrigeration equipment assembly
5520115	Cơ khí động lực			Motive engineering
5520116	Cơ khí hóa chất			Chemical engineering
5520117	Cơ khí chế tạo			Mechanical engineering
5520118	Cơ - Điện mỏ			Mechanical – Electric mine
5520119	Cơ - Điện tuyển khoáng			Mechanical – Electric minerals preparation
5520120	Cơ - Điện nông nghiệp			Mechanical – Electric agriculture
5520121	Cắt gọt kim loại	6520121	Cắt gọt kim loại	Metal cutting
5520122	Gò	6520122	Gò	Bending
5520123	Hàn	6520123	Hàn	Welding
5520124	Rèn, dập	6520124	Rèn, dập	Forging, stamping
5520125	Nguội chế tạo	6520125	Nguội chế tạo	Cold fabrication
5520126	Nguội sửa chữa máy công cụ	6520126	Nguội sửa chữa máy công cụ	Machine tool cold repair
5520127	Nguội lắp ráp cơ khí	6520127	Nguội lắp ráp cơ khí	Cold mechanical assembly
5520128	Sửa chữa, lắp ráp xe máy			Motorbike repair, assembly
5520129	Sửa chữa, vận hành tàu cuốc			Wheel loader repair, operation
5520130	Sửa chữa máy tàu biển	6520130	Sửa chữa máy tàu biển	Marine ship engine repair
5520131	Sửa chữa máy tàu thuỷ	6520131	Sửa chữa máy tàu thuỷ	Ship engine repair
5520132	Sửa chữa thiết bị dệt	6520132	Sửa chữa thiết bị dệt	Weaving machine repair
5520133	Sửa chữa thiết bị may	6520133	Sửa chữa thiết bị may	Sewing machine repair
5520134	Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ	6520134	Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ	Wood processing machine repair

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5520135	Sửa chữa thiết bị chế biến đường	6520135	Sửa chữa thiết bị chế biến đường	Sugar processing machine repair
5520136	Sửa chữa thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm	6520136	Sửa chữa thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm	Food processing machine repair
5520137	Sửa chữa cơ khí ngành giấy	6520137	Sửa chữa cơ khí ngành giấy	Paper mechanical repair
5520138	Sửa chữa thiết bị in	6520138	Sửa chữa thiết bị in	Printing machine repair
5520139	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò	6520139	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò	Mining, mine pit machine repair
5520140	Sửa chữa cơ máy mỏ	6520140	Sửa chữa cơ máy mỏ	Mining machine repair
5520141	Sửa chữa thiết bị hoá chất	6520141	Sửa chữa thiết bị hoá chất	Chemical equipment repair
5520142	Sửa chữa thiết bị luyện kim	6520142	Sửa chữa thiết bị luyện kim	Metallurgical equipment repair
5520143	Sửa chữa thiết bị khoan dầu khí	6520143	Sửa chữa thiết bị khoan dầu khí	Oil and gas drilling equipment repair
5520144	Sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí	6520144	Sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí	Oil and gas processing equipment repair
5520145	Sửa chữa máy nâng chuyển	6520145	Sửa chữa máy nâng chuyển	Lifting equipment repair
5520146	Sửa chữa máy thi công xây dựng	6520146	Sửa chữa máy thi công xây dựng	Constructional equipment repair
5520147	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	6520147	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị cơ khí xi măng	Cement mechanical equipment repair, installation
5520148	Sửa chữa cơ khí động lực			Motive engine repair
5520149	Bảo trì thiết bị cơ điện	6520149	Bảo trì thiết bị cơ điện	Electromechanical equipment maintenance
5520150	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ điện			Electromechanical equipment maintenance and repair
5520151	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	6520151	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	Mechanical equipment system maintenance
5520152	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí			Mechanical equipment maintenance and repair
5520153	Bảo trì và sửa chữa thiết bị luyện kim			Metallurgical equipment maintenance and repair
5520154	Bảo trì hệ thống thiết bị cảng hàng không	6520154	Bảo trì hệ thống thiết bị cảng hàng không	Airport equipment maintenance

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520155	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	6520155	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	Industrial equipment system maintenance
		6520156	Bảo dưỡng công nghiệp	Industrial maintenance
5520157	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt			Thermal equipment maintenance and repair
5520158	Bảo trì và sửa chữa máy công cụ			Tool machine maintenance and repair
5520159	Bảo trì và sửa chữa ô tô			Automobile maintenance and repair
5520160	Bảo trì và sửa chữa khung, vỏ ô tô			Automobile frame maintenance and repair
5520161	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ giới hạng nặng			Heavy mechanical equipment maintenance and repair
5520162	Bảo trì và sửa chữa xe máy			Motorbike maintenance and repair
5520163	Bảo dưỡng, sửa chữa tàu điện	6520163	Bảo dưỡng, sửa chữa tàu điện	Electric train maintenance and repair
5520164	Bảo trì và sửa chữa đầu máy, toa xe			Locomotive, wagon maintenance and repair
5520165	Bảo trì và sửa chữa máy bay			Aeroplane maintenance and repair
5520166	Bảo trì và sửa chữa máy tàu thủy			Ship engine maintenance and repair
5520167	Bảo trì và sửa chữa thiết bị vô tuyến vận tải			Transport radio equipment maintenance and repair
5520168	Bảo trì và sửa chữa hệ thống kỹ thuật vô tuyến khí tượng			Meteorological radio system maintenance and repair
5520169	Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển			Construction and lifting machine maintenance and repair
5520170	Bảo trì và sửa chữa máy, thiết bị công nghiệp			Industrial equipment, machine maintenance and repair
5520171	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp			Agriculture – forestry equipment, machine maintenance and repair

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5520172	Bảo trì và sửa chữa thiết bị chế biến lương thực, thực phẩm			Food production machine maintenance and repair
5520173	Bảo trì và sửa chữa máy mỏ và thiết bị hầm lò			Mining and mine pit machine maintenance and repair
5520174	Bảo trì và sửa chữa thiết bị sợi - dệt			Textile machine maintenance and repair
5520175	Bảo trì và sửa chữa thiết bị may			Sewing machine maintenance and repair
5520176	Bảo trì và sửa chữa thiết bị hoá chất			Chemical machine maintenance and repair
5520177	Bảo trì và sửa chữa thiết bị khoan dầu khí			Oil and gas drilling machine maintenance and repair
5520178	Bảo trì và sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí			Oil and gas processing machine maintenance and repair
5520179	Bảo trì và sửa chữa thiết bị sản xuất các sản phẩm da			Leather products production machine maintenance and repair
5520180	Bảo trì và sửa chữa thiết bị in			Printing machine maintenance and repair
5520181	Bảo trì và sửa chữa thiết bị y tế			Medical machine maintenance and repair
5520182	Vận hành cần, cầu trục	6520182	Vận hành cần, cầu trục	Crane operation
5520183	Vận hành máy thi công nền	6520183	Vận hành máy thi công nền	Surface constructional machine operation
5520184	Vận hành máy thi công mặt đường	6520184	Vận hành máy thi công mặt đường	Road surface constructional machine operation
5520185	Vận hành máy xây dựng	6520185	Vận hành máy xây dựng	Constructional machine operation
5520186	Vận hành máy đóng cọc và khoan cọc nhồi			Pile driving and pile drilling operation

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520187	Vận hành máy nông nghiệp			Agricultural machine operation
5520188	Vận hành, sửa chữa máy thi công đường sắt	6520188	Vận hành, sửa chữa máy thi công đường sắt	Railway construction machine operation and repair
5520189	Vận hành, sửa chữa máy tàu cá	6520189	Vận hành, sửa chữa máy tàu cá	Fishing ship machine operation and repair
5520190	Vận hành máy và thiết bị hoá chất	6520190	Vận hành máy và thiết bị hoá chất	Chemical equipment and machine operation
5520191	Điều khiển tàu cuốc	6520191	Điều khiển tàu cuốc	Wheel loader control
5520192	Vận hành máy xúc thủy lực			Watery shovel operation
5520193	Vận hành máy gạt			Bulldozer operation
5520194	Bảo trì hệ thống sản xuất tự động	6520194	Bảo trì hệ thống sản xuất tự động	Automatic production system maintainance
5520195	Bảo trì hệ thống điều khiển và vận hành tầu cá	6520195	Bảo trì hệ thống điều khiển và vận hành tầu cá	Fishing ship operation maintainance system
5520196	Kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa xe cơ giới	6520196	Kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa xe cơ giới	Motor vehicle repair and maintainance engineering
		6520197	Kỹ thuật lập trình, gia công trên máy CNC	Programm technology, processing on CNC machine
5520198	Cơ khí xây dựng	6520198	Cơ khí xây dựng	Construction mechatronics
55202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	**65202**	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	***Electrical, electronic engineering and telecommunications***
5520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	6520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Industrial electrical installation and control technology
5520202	Kỹ thuật cơ điện sản xuất gốm, sứ, thủy tinh	6520202	Kỹ thuật cơ điện sản xuất gốm sứ, thủy tinh	Ceramics, porcelain and glass production mechanical and electrical engineering
5520203	Kỹ thuật cơ điện chế biến cao su	6520203	Kỹ thuật cơ điện chế biến cao su	Rubber production mechanical and electrical engineering

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520204	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	6520204	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	Mine pit mechanical and electrical engineering
5520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	Air-condition and climate technology
5520206	Kỹ thuật điện cảng hàng không	6520206	Kỹ thuật điện cảng hàng không	Airport electrical ttechnology
5520207	Kỹ thuật điện tử cảng hàng không	6520207	Kỹ thuật điện tử cảng hàng không	Airport electronic technology
		6520208	Kỹ thuật điện tàu bay	Aircraft electronic technology
5520209	Kỹ thuật điện tử tàu bay	6520209	Kỹ thuật điện tử tàu bay	Aeroplane electronic technology
5520210	Kỹ thuật điện, điện tử tàu biển	6520210	Kỹ thuật điện, điện tử tàu biển	Marine ship electronic technology
5520211	Kỹ thuật điện tử tàu thủy	6520211	Kỹ thuật điện tử tàu thủy	Ship electronic technology
5520212	Kỹ thuật thiết bị thông tin hàng không	6520212	Kỹ thuật thiết bị thông tin hàng không	Aviation information technology
5520213	Kỹ thuật dẫn đường hàng không	6520213	Kỹ thuật dẫn đường hàng không	Air navigation technology
5520214	Kỹ thuật thiết bị viễn thông và nghi khí hàng hải	6520214	Kỹ thuật thiết bị viễn thông và nghi khí hàng hải	Telecommunication and marine equipment technology
5520215	Kỹ thuật thiết bị radar			Radar equipment technology
5520216	Kỹ thuật nguồn điện thông tin			Electrical information source technology
5520217	Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	6520217	Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	Peripheral network and terminals technology
5520218	Kỹ thuật đài trạm viễn thông	6520218	Kỹ thuật đài trạm viễn thông	Telecommunication station technology
5520219	Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông	6520219	Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông	Telecommunication station installation technology
5520220	Kỹ thuật truyền hình cáp	6520220	Kỹ thuật truyền hình cáp	Cable television technology
5520221	Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	6520221	Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	Optical and wireless transmission technology
5520222	Điện tử công nghiệp và dân dụng			Industrial and household electronics
5520223	Điện công nghiệp và dân dụng			Industrial and household electrics

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Tên tiếng Anh
5520224	Điện tử dân dụng	6520224	Điện tử dân dụng	Household electronics
5520225	Điện tử công nghiệp	6520225	Điện tử công nghiệp	Industrial electronics
5520226	Điện dân dụng	6520226	Điện dân dụng	Household electrics
5520227	Điện công nghiệp	6520227	Điện công nghiệp	Industrial electrics
5520228	Điện tàu thuỷ	6520228	Điện tàu thuỷ	Marine ship electrics
5520229	Điện đầu máy đường sắt	6520229	Điện đầu máy đường sắt	Railway tractor electrics
5520230	Điện toa xe đường sắt			Railway carriage electrics
5520231	Sửa chữa điện máy mỏ	6520231	Sửa chữa điện máy mỏ	Electrical mining engine repair
5520232	Sửa chữa điện máy công trình	6520232	Sửa chữa điện máy công trình	Electrical constructional machine repair
5520233	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	6520233	Sửa chữa, lắp đặt thiết bị điện xi măng	Electrical cement equipment repair, installation
5520234	Sửa chữa đường dây tải điện đang vận hành	6520234	Sửa chữa đường dây tải điện đang vận hành	In-operation power transmission line repair
5520235	Sửa chữa thiết bị tự động hoá	6520235	Sửa chữa thiết bị tự động hoá	Automated equipment repair
5520236	Sửa chữa đồng hồ đo thời gian			Time meter repair
5520237	Sửa chữa đồng hồ đo điện, nhiệt, áp lực	6520237	Sửa chữa đồng hồ đo điện, nhiệt, áp lực	Power, heat, pressure meter repair
5520238	Sửa chữa thiết bị đo lường trọng lượng	6520238	Sửa chữa thiết bị đo lường trọng lượng	Weight meter repair
5520239	Lắp đặt điện công trình	6520239	Lắp đặt điện công trình	Works electricity installation
5520240	Lắp đặt thiết bị điện	6520240	Lắp đặt thiết bị điện	Electrical equipment installation
5520241	Lắp đặt, sửa chữa hệ thống truyền dẫn điện đường sắt	6520241	Lắp đặt, sửa chữa hệ thống truyền dẫn điện đường sắt	Railway power transmission system installation and repair
5520242	Xây lắp đường dây và trạm điện			Power transmission line and station construction
5520243	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên	6520243	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên	Power transmission lines and substations of 220 KV or higher installation

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520244	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống	6520244	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống	Power transmission lines and substations of 110 KV or lower installation
5520245	Vận hành điện trong nhà máy điện	6520245	Vận hành điện trong nhà máy điện	Electricity operation in electricity power plant
5520246	Vận hành nhà máy thủy điện	6520246	Vận hành nhà máy thủy điện	Hydroelectricity plant operation
5520247	Vận hành nhà máy nhiệt điện	6520247	Vận hành nhà máy nhiệt điện	Thermal electricity plant operation
5520248	Vận hành và sửa chữa trạm thuỷ điện	6520248	Vận hành và sửa chữa trạm thuỷ điện	Hydropower station operation and repair
5520249	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	6520249	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Electric pump station operation and repair
5520250	Vận hành trạm, mạng điện	6520250	Vận hành trạm, mạng điện	Electricity station and network operation
5520251	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	6520251	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	Electricity operation in Hydroelectricity power plant
5520252	Vận hành thiết bị điện và đo lường điều khiển trên tàu thủy	6520252	Vận hành thiết bị điện và đo lường điều khiển trên tàu thủy	Electrical equipment and control measurement on ship operation
5520253	Vận hành tổ máy phát điện Diesel	6520253	Vận hành tổ máy phát điện Diesel	Diesel generator set operation
		6520254	Vận hành nhà máy điện hạt nhân	Nuclear power plant operation
5520255	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	6520255	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Refrigeration equipment operation and repair
5520256	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên	6520256	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220 KV trở lên	Power transmission lines and substations of 220 KV or higher operation management and repair
5520257	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống	6520257	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống	Power transmission lines and substations of 110 KV or lower operation management and repair

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520258	Điều độ lưới điện phân phối	6520258	Điều độ lưới điện phân phối	Power distribution grid modular
5520259	Đo lường điện	6520259	Đo lường điện	Electricity measure
5520260	Thí nghiệm điện	6520260	Thí nghiệm điện	Electricity test
5520261	Cơ điện lạnh thuỷ sản	6520261	Cơ điện lạnh thuỷ sản	Mechanical refrigeration seafood
5520262	Cơ điện nông thôn	6520262	Cơ điện nông thôn	Rural electrical engineering
5520263	Cơ điện tử	6520263	Cơ điện tử	Mechatronics
5520264	Tự động hóa công nghiệp	6520264	Tự động hóa công nghiệp	Industrial automation
5520265	Hệ thống điện			Power system
5520266	Quản lý và vận hành lưới điện			Power grid management and operation
5520267	Hệ thống điện đường sắt đô thị	6520267	Hệ thống điện đường sắt đô thị	Urban railway electrical system
5520268	Khai thác thiết bị dẫn đường vô tuyến mặt đất hàng không	6520268	Khai thác thiết bị dẫn đường vô tuyến mặt đất hàng không	Aerial ground-based air navigation equipment exploitation
		6520269	Bảo trì thiết bị điện trong nhà máy điện hạt nhân	Electrical device in nuclear power plant maintenance
5520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	6520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	Set up renewable energy maintainance
5520271	Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời	6520271	Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời	Wind and sun electric operation
55203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	**65203**	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	***Chemistry, material, metallurgy and environment engineering***
5520301	Luyện gang	6520301	Luyện gang	Iron metallurgy
5520302	Luyện thép	6520302	Luyện thép	Steel metallurgy
5520303	Luyện kim đen			Ferrous metallurgy
5520304	Luyện kim màu	6520304	Luyện kim màu	Non-ferrous metallurgy
5520305	Luyện Ferro hợp kim	6520305	Luyện Ferro hợp kim	Ferro alloy metallurgy
5520306	Xử lý chất thải công nghiệp và y tế			Industrial and medical waste treatment

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5520307	Xử lý chất thải trong công nghiệp đóng tàu	6520307	Xử lý chất thải trong công nghiệp đóng tàu	Waste treatment in shipbuilding industry
5520308	Xử lý chất thải trong sản xuất thép	6520308	Xử lý chất thải trong sản xuất thép	Waste treatment in steel production
5520309	Xử lý nước thải công nghiệp	6520309	Xử lý nước thải công nghiệp	Industrial wastewater treatment
5520310	Xử lý chất thải trong sản xuất cao su	6520310	Xử lý chất thải trong sản xuất cao su	Waste treatment in rubber production
5520311	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	6520311	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	Wastewater drainage and treatment
5520312	Cấp, thoát nước	6520312	Cấp, thoát nước	Water supply and drainage
55290	**Khác**	**65290**	**Khác**	***Others***
5529001	Kỹ thuật lò hơi	6529001	Kỹ thuật lò hơi	Boiler technology
5529002	Kỹ thuật tua bin	6529002	Kỹ thuật tua bin	Turbine technology
5529003	Kỹ thuật tua bin nước			Hydro turbine technology
5529004	Kỹ thuật tua bin khí			Air turbine technology
5529005	Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế	6529005	Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế	Medical imaging equipment technology
5529006	Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế	6529006	Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế	Medical electrical equipment technology
5529007	Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế	6529007	Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế	Medical testing equipment technology
5529008	Kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế	6529008	Kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế	Medical electromechanical equipment technology
5529009	Kỹ thuật thiết bị sản xuất Dược	6529009	Kỹ thuật thiết bị sản xuất Dược	Pharmaceutical production equipment technology
5529010	Lắp đặt, vận hành và sửa chữa bơm, quạt, máy nén khí	6529010	Lắp đặt, vận hành và sửa chữa bơm, quạt, máy nén khí	Pump, fan, compressor installation, operation and repair
5529011	Lắp ráp và thử nghiệm lò hơi, tua bin	6529011	Lắp ráp và thử nghiệm lò hơi, tua bin	Boiler, turbine fabrication and test
5529012	Lặn trục vớt	6529012	Lặn trục vớt	Rescue and recovery diving
5529013	Lặn nghiên cứu khảo sát	6529013	Lặn nghiên cứu khảo sát	Scientific diving
5529014	Lặn hướng dẫn tham quan, du lịch			Recreational diving
5529015	Lặn thi công	6529015	Lặn thi công	Construction diving
554	***Sản xuất và chế biến***	***654***	***Sản xuất và chế biến***	**Production and processing**

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
55401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**	**65401**	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**	***Food and drink processing***
5540101	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản lương thực			Food crops processing and reservation engineering
5540102	Chế biến lương thực	6540102	Chế biến lương thực	Food crops processing
5540103	Công nghệ thực phẩm	6540103	Công nghệ thực phẩm	Food technology
5540104	Chế biến thực phẩm	6540104	Chế biến thực phẩm	Food processing
5540105	Chế biến dầu thực vật	6540105	Chế biến dầu thực vật	Vegetable oil processing
5540106	Chế biến rau quả	6540106	Chế biến rau quả	Vegetable and fruit processing
5540107	Chế biến hạt điều			Cashew nut processing
5540108	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm			Food processing and reservation engineering
5540109	Chế biến sữa			Milk processing
5540110	Sản xuất bột ngọt, gia vị			Monosodium glutamate, seasoning production
5540111	Công nghệ kỹ thuật sản xuất đường, bánh kẹo			Sugar, cake and candy production engineering
5540112	Sản xuất bánh, kẹo	6540112	Sản xuất bánh, kẹo	Cake and candy production
5540113	Công nghệ kỹ thuật sản xuất muối			Salt production engineering
5540114	Sản xuất muối từ nước biển			Salt production by evaporation of seawater and by processing saline sand
5540115	Sản xuất muối công nghiệp			Salt industrial production
5540116	Công nghệ kỹ thuật lên men			Fermentation engineering
5540117	Sản xuất cồn	6540117	Sản xuất cồn	Alcohol production
5540118	Sản xuất rượu bia	6540118	Sản xuất rượu bia	Liquor, beer production
5540119	Sản xuất nước giải khát	6540119	Sản xuất nước giải khát	Beverages production

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5540120	Công nghệ kỹ thuật chế biến cồn, rượu, bia và nước giải khát			Alcohol, liquor, beer and beverages processing engineering
5540121	Chế biến nước quả cô đặc			Condensed juice production
5540122	Sản xuất đường glucoza			Glucose production
5540123	Sản xuất đường mía			Sugar from sugarcane production
5540124	Công nghệ chế biến chè	6540124	Công nghệ chế biến chè	Green tea processing
5540125	Chế biến cà phê, ca cao	6540125	Chế biến cà phê, ca cao	Coffee, cocoa processing
5540126	Chế biến thuốc lá	6540126	Chế biến thuốc lá	Tobacco processing
5540127	Công nghệ kỹ thuật kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm			Food quality inspection engineering
5540128	Quản lý chất lượng lương thực, thực phẩm			Food quality management
55402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**	**65402**	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**	***Production and processing garment, textile, footwear and leather products***
5540201	Công nghệ sợi, dệt	6540201	Công nghệ sợi, dệt	Fibre technology
5540202	Công nghệ sợi	6540202	Công nghệ sợi	Textile technology
5540203	Công nghệ dệt	6540203	Công nghệ dệt	Weave technology
5540204	Công nghệ may và thời trang	6540204	Công nghệ may	Garment and fashion design technology
5540205	May thời trang	6540205	May thời trang	Fashion apparel
5540206	Thiết kế thời trang	6540206	Thiết kế thời trang	Fashion design
5540207	Công nghệ may Veston	6540207	Công nghệ may Veston	Suit tailor-made technology
5540208	Thiết kế may đo áo dài			*Áo dài* tailor-made
5540209	Công nghệ giặt - là			Laundry technology
5540210	Công nghệ da giày và sản xuất các sản phẩm từ da	6540210	Công nghệ da giày	Leather footwear and products technology
5540211	Công nghệ kỹ thuật thuộc da			Tanning engineering
5540212	Thuộc da	6540212	Thuộc da	Tanning

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5540213	Sản xuất hàng da, giầy	6540213	Sản xuất hàng da, giầy	Production of leather footwear and products
5540214	Sản xuất muối và hóa chất sau muối	6540214	Sản xuất muối và hóa chất sau muối	Salt production and product from salt
55490	**Khác**	**65490**	**Khác**	***Others***
5549001	Công nghệ kỹ thuật chế biến lâm sản	6549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Forestry product processing technology
		6549002	Công nghệ giấy và bột giấy	Paper and pulp technology
5549003	Công nghệ kỹ thuật chế biến mủ cao su	6549003	Công nghệ kỹ thuật chế biến mủ cao su	Latex processing technology
5549004	Công nghệ chế biến tinh dầu và hương liệu mỹ phẩm			Essential oil and cosmetic flavour processing technology
558	***Kiến trúc và xây dựng***	***658***	***Kiến trúc và xây dựng***	***Constructional engineering and architecture***
55801	**Kiến trúc và quy hoạch**	**65801**	**Kiến trúc và quy hoạch**	**Architecture and planning**
5580101	Thiết kế kiến trúc			Architecture design
5580102	Họa viên kiến trúc			Architecture painting
5580103	Thiết kế cảnh quan, hoa viên			Landscape, garden design
55802	**Xây dựng**	**65802**	**Xây dựng**	***Constructional engineering***
5580201	Kỹ thuật xây dựng	6580201	Kỹ thuật xây dựng	Constructional engineering technology
5580202	Xây dựng dân dụng và công nghiệp			Civil and industrial constructional engineering
5580203	Xây dựng cầu đường			Road and bridge construction
5580204	Kỹ thuật thi công lắp dựng kính xây dựng	6580204	Kỹ thuật thi công lắp dựng kính xây dựng	Constructional glass installation technology
5580205	Xây dựng cầu đường bộ	6580205	Xây dựng cầu đường bộ	Road bridge construction
5580206	Bê tông			Concrete
5580207	Cốp pha - giàn giáo			Building of steel frameworks - welding
5580208	Cốt thép - hàn			Building of casing – scaffold structure
5580209	Nề - Hoàn thiện			Bricklayer - Masonry

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5580210	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	6580210	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	Production of wooden products for buildings and interior decoration
5580211	Mộc dân dụng			Household wooden products
5580212	Điện - nước			Electricity - Water
55803	**Quản lý xây dựng**	**65803**	**Quản lý xây dựng**	***Construction management***
		6580301	Quản lý xây dựng	Construction management
562	***Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản***	***662***	***Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản***	**Agriculture, forestry and fishery**
56201	**Nông nghiệp**	**66201**	**Nông nghiệp**	***Agriculture***
		6620101	Công nghệ sau thu hoạch	Post harvest technology
5620102	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản			Agricultural products processing and reservation technology
5620103	Công nghệ kỹ thuật chế biến sản phẩm cây nhiệt đới			Tropical plant processing and reservation technology
5620104	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây công nghiệp			Industrial tree products processing and reservation technology
5620105	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả			Fruit tree products processing and reservation technology
5620106	Chế biến nông lâm sản	6620106	Chế biến nông lâm sản	Agriculture, forestry and fishery product processing
5620107	Sản xuất thức ăn chăn nuôi			Animal feed production
5620108	Nông vụ mía đường			Sugarcane crop
		6620109	Khoa học cây trồng	Plant science
5620110	Trồng trọt			Cultivation
5620111	Trồng trọt và bảo vệ thực vật			Plant cultivation and protection
5620112	Trồng cây lương thực, thực phẩm	6620112	Trồng cây lương thực, thực phẩm	Cereal grains cultivation
5620113	Trồng rau			Vegetable cultivation
5620114	Trồng cây công nghiệp	6620114	Trồng cây công nghiệp	Industrial tree cultivation

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5620115	Trồng cây ăn quả	6620115	Trồng cây ăn quả	Fruit tree cultivation
5620116	Bảo vệ thực vật	6620116	Bảo vệ thực vật	Plant protection
5620117	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	6620117	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Livestock and husbandry breeding
5620118	Chăn nuôi và chế biến thịt Bò	6620118	Chăn nuôi và chế biến thịt Bò	Cow breeding and beef processing
5620119	Chăn nuôi	6620119	Chăn nuôi	Breeding
5620120	Chăn nuôi - Thú y	6620120	Chăn nuôi - Thú y	Breeding- Veterinary
		6620121	Khuyến nông	Agriculture industry extension
5620122	Khuyến nông lâm	6620122	Khuyến nông lâm	Agriculture – forestry industry extension
5620123	Kỹ thuật dâu tằm tơ	6620123	Kỹ thuật dâu tằm tơ	Mulberry cultivation technology
5620124	Chọn và nhân giống cây trồng	6620124	Chọn và nhân giống cây trồng	Breeding and seed production
5620125	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao	6620125	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao	Vegetable, flower high technology
5620126	Thuỷ lợi tổng hợp			Integrated irrigation
5620127	Quản lý thuỷ nông			Irrigation management
5620128	Quản lý nông trại			Farm management
5620129	Phát triển nông thôn	6620129	Phát triển nông thôn	Rural development
5620130	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp	6620130	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp	Agriculture business and management
5620131	Nông nghiệp công nghệ cao	6620131	Nông nghiệp công nghệ cao	Agriculture high technology
		6620132	Nông lâm kết hợp	Agriculture forestry
56202	**Lâm nghiệp**	**66202**	**Lâm nghiệp**	***Forestry***
5620201	Lâm nghiệp	6620201	Lâm nghiệp	Forestry
5620202	Lâm sinh	6620202	Lâm sinh	Silviculture
5620203	Làm vườn – cây cảnh	6620203	Làm vườn – cây cảnh	Gardening – bonsai
5620204	Kỹ thuật cây cao su	6620204	Kỹ thuật cây cao su	Rubber tree technology
5620205	Sinh vật cảnh	6620205	Sinh vật cảnh	Pet animals
5620206	Lâm nghiệp đô thị	6620206	Lâm nghiệp đô thị	Urban forestry
5620207	Quản lý tài nguyên rừng	6620207	Quản lý tài nguyên rừng	Forest resource management
5620208	Kiểm lâm	6620208	Kiểm lâm	Rangers

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
56203	**Thuỷ sản**	**66203**	**Thuỷ sản**	***Fishery***
5620301	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản	6620301	Công nghệ chế biến thủy sản	Fishery product processing and conservation technology
5620302	Chế biến và bảo quản thuỷ sản	6620302	Chế biến và bảo quản thuỷ sản	Fishery product processing and conservation
5620303	Nuôi trồng thuỷ sản	6620303	Nuôi trồng thuỷ sản	Aquaculture
5620304	Nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt	6620304	Nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt	Aquaculture in freshwater
5620305	Nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ	6620305	Nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ	Aquaculture in brackish water and saltwater
5620306	Khai thác, đánh bắt hải sản	6620306	Khai thác, đánh bắt hải sản	Fishing of marine organism
5620307	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản			Aquatic resources exploitation and protection
5620308	Khai thác hàng hải thuỷ sản			Sea fishing
5620309	Bệnh học thủy sản			Aquatic pathology
5620310	Phòng và chữa bệnh thủy sản	6620310	Phòng và chữa bệnh thủy sản	Aquatic pathology prevention and treatment
5620311	Khuyến ngư			Fishery industry extension
5620312	Kiểm ngư	6620312	Kiểm ngư	Fishery management
564	***Thú y***	***664***	***Thú y***	**Veterinary**
56401	**Thú y**	**66401**	**Thú y**	**Veterinary**
5640101	Thú y	6640101	Thú y	Veterinary
56402	**Dịch vụ thú y**	**66402**	**Dịch vụ thú y**	***Veterinary service***
5640201	Dịch vụ thú y	6640201	Dịch vụ thú y	Veterinary service
5640202	Dược thú y			Veterinary medicine
56490	**Khác**	**66490**	**Khác**	***Production of veterinary medicines***
5649001	Sản xuất thuốc thú y	6649001	Sản xuất thuốc thú y	Production of veterinary medicines
5649002	Sản xuất thuốc thủy y	6649002	Sản xuất thuốc thủy y	Production of aqua-veterinary medicines

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
572	***Sức khoẻ***	*672*	***Sức khoẻ***	**Healthcare**
57201	**Y học**	**67201**	**Y học**	**Medic**
5720101	Y sỹ			Physician
5720102	Y sỹ y học cổ truyền	6720102	Y học cổ truyền	Traditional physician
		6720103	Y sinh học thể dục thể thao	Exercise phyician
57202	**Dược học**	**67202**	**Dược học**	***Traditional medicine***
5720201	Dược	6720201	Dược	Traditional medicine doctor
5720202	Kỹ thuật dược	6720202	Kỹ thuật dược	Traditional medicine nurse
5720203	Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc	6720203	Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc	Medicine testing technology
5720204	Dược cộng đồng	6720204	Dược cộng đồng	Communicty medicine
5720205	Dược liệu dược học cổ truyền	6720205	Dược liệu dược học cổ truyền	Traditional medicine pharmacy
5720206	Bào chế dược phẩm	6720206	Bào chế dược phẩm	Medicine pharmacy
57203	**Điều dưỡng - Hộ sinh**	**67203**	**Điều dưỡng - Hộ sinh**	***Nursing, midwife***
5720301	Điều dưỡng	6720301	Điều dưỡng	Nursing
5720302	Điều dưỡng y học cổ truyền	6720302	Điều dưỡng y học cổ truyền	Traditional nursing
5720303	Hộ sinh	6720303	Hộ sinh	Midwife
5720304	Điều dưỡng nha khoa	6720304	Điều dưỡng nha khoa	Dental nursing
57204	**Dinh dưỡng**	**67204**	**Dinh dưỡng**	**Nutrition**
		6720401	Dinh dưỡng	Nutrition
57206	**Kỹ thuật y học**	**67206**	**Kỹ thuật y học**	**Medical technology**
5720601	Kỹ thuật hình ảnh y học	6720601	Kỹ thuật hình ảnh y học	Medical image technology
5720602	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Medical testing technology
5720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	6720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Rehabilitation technology
5720604	Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	6720604	Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	Physical therapy and rehabilitation technology
5720605	Kỹ thuật phục hình răng	6720605	Kỹ thuật phục hình răng	Prosthodontics technology
57290	**Khác**	**67290**	**Khác**	**Others**
5720701	Dân số y tế			Population

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
576	***Dịch vụ xã hội***	***676***	***Dịch vụ xã hội***	**Social service**
57601	**Công tác xã hội**	**67601**	**Công tác xã hội**	***Community service***
5760101	Công tác xã hội	6760101	Công tác xã hội	Community service
5760102	Công tác thanh thiếu niên	6760102	Công tác thanh thiếu niên	Youth service
5760103	Công tác công đoàn			Labour union service
5760104	Lao động - Xã hội			Labour – Social affairs
57602	**Dịch vụ xã hội**	**67602**	**Dịch vụ xã hội**	***Social service***
5760201	Dịch vụ xã hội			Social service
5760202	Chăm sóc và hỗ trợ gia đình			Family care and support
5760203	Dịch vụ chăm sóc gia đình	6760203	Dịch vụ chăm sóc gia đình	Housemaid service
581	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***	***681***	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***	**Hotel, tourism, sports and personal service**
58101	**Du lịch**	**68101**	**Du lịch**	***Travel service***
5810101	Du lịch lữ hành	6810101	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Travel
5810102	Du lịch sinh thái			Ecological travel
5810103	Hướng dẫn du lịch	6810103	Hướng dẫn du lịch	Tour guide
5810104	Quản trị lữ hành	6810104	Quản trị lữ hành	Travel management
5810105	Quản trị du lịch MICE	6810105	Quản trị du lịch MICE	MICE tourism management
5810106	Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao	6810106	Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao	Entertainment and sports service management
5810107	Điều hành tour du lịch	6810107	Điều hành tour du lịch	Tour management
5810108	Đặt giữ chỗ du lịch			Tourism booking
5810109	Đại lý lữ hành			Travel agency
58102	**Khách sạn, nhà hàng**	**68102**	**Khách sạn, nhà hàng**	***Hotel, restaurant***
5810201	Quản trị khách sạn	6810201	Quản trị khách sạn	Hotel management
5810202	Quản trị khu Resort	6810202	Quản trị khu Resort	Resort management
5810203	Nghiệp vụ lễ tân	6810203	Quản trị lễ tân	Front-desk operation
5810204	Nghiệp vụ lưu trú	6810204	Quản trị buồng phòng	Accommodation operation

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5810205	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	6810205	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Restaurant and hotel operation
5810206	Nghiệp vụ nhà hàng	6810206	Quản trị nhà hàng	Restaurant operation
5810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	6810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	Cooking technique
5810208	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống			Bartender and drinks service technique
5810209	Kỹ thuật pha chế đồ uống	6810209	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Bartender technique
5810210	Kỹ thuật làm bánh	6810210	Kỹ thuật làm bánh	Pastry making technique
58103	**Thể dục, thể thao**	**68103**	**Thể dục, thể thao**	***Sports***
5810301	Thể dục thể thao			Sports
		6810302	Huấn luyện thể thao	Biomedical sports
5810303	Quản lý thể dục, thể thao	6810303	Quản lý thể dục, thể thao	Sports management
58104	**Dịch vụ thẩm mỹ**	**68104**	**Dịch vụ thẩm mỹ**	***Cosmetic service***
5810401	Dịch vụ thẩm mỹ			Cosmetic service
5810402	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp			Modelling and beauty care
5810403	Kỹ thuật chăm sóc tóc			Hair care technology
5810404	Chăm sóc sắc đẹp	6810404	Chăm sóc sắc đẹp	Beauty care
58105	**Kinh tế gia đình**	**68105**	**Kinh tế gia đình**	***Home economics***
5810501	Kinh tế gia đình	6810501	Kinh tế gia đình	Home economics
584	***Dịch vụ vận tải***	***684***	***Dịch vụ vận tải***	**Transport**
58401	**Khai thác vận tải**	**68401**	**Khai thác vận tải**	***Transport operation***
		6840101	Khai thác vận tải	Transport operation
5840102	Khai thác cảng hàng không			Airport operation
5840103	Khai thác vận tải đường biển			Marine transport operation
5840104	Khai thác vận tải thủy nội địa			Inland waterway transport operation
5840105	Khai thác vận tải đường bộ			Road transport operation
5840106	Khai thác vận tải đường không			Air transport operation
5840107	Khai thác vận tải đường sắt			Railway transport operation
5840108	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	6840108	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	Driving of inland waterway vessels

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5840109	Điều khiển tàu biển	6840109	Điều khiển tàu biển	Driving of marine vessels
5840110	Khai thác máy tàu biển	6840110	Khai thác máy tàu biển	Marine vessel engine operation/exploitation
5840111	Khai thác máy tàu thủy	6840111	Khai thác máy tàu thủy	Waterway vessel engine operation
5840112	Vận hành máy tàu thủy	6840112	Vận hành khai thác máy tàu	Marine vessel engine operation
5840113	Dịch vụ trên tàu biển			Marine vessel service
5840114	Bảo đảm an toàn hàng hải	6840114	Bảo đảm an toàn hàng hải	Marine transport safety
5840115	Vận hành thiết bị xếp dỡ hàng hóa hàng hải	6840115	Vận hành thiết bị xếp dỡ hàng hóa hàng hải	Loading/Unloading equipment operation in marine transport
5840116	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	6840116	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	General mechanical loading/unloading
5840117	Đặt chỗ bán vé			Booking, ticketing
5840118	Dịch vụ trên tàu bay			On-plane service
5840119	Lái tàu bay dân dụng	6840119	Lái tàu bay dân dụng	Civil aeroplane pilot
5840120	Điều hành bay	6840120	Điều hành bay	Flight operation
5840121	Kiểm soát không lưu	6840121	Kiểm soát không lưu	Air traffic control
5840122	Thông tin tín hiệu đường sắt	6840122	Thông tin tín hiệu đường sắt	Railway signal information
5840123	Điều khiển tàu hỏa			Train control
5840124	Lái tàu đường sắt	6840124	Lái tàu đường sắt	Railway train driving
5840125	Điều hành chạy tàu hỏa	6840125	Điều hành chạy tàu hỏa	Train operation
5840126	Lái xe chuyên dụng	6840126	Lái xe chuyên dụng	Specialized driver
5840127	Lái tàu điện	6840127	Lái tàu điện	E-train driving
5840128	Điều hành đường sắt đô thị	6840128	Điều hành đường sắt đô thị	Urban railway transport administration
5840129	Vận tải hành khách, hàng hóa đường sắt	6840129	Vận tải hành khách, hàng hóa đường sắt	Railway transport
58402	**Dịch vụ bưu chính**	**68402**	**Dịch vụ bưu chính**	***Postal service***
5840201	Dịch vụ bưu chính			Postal service
5840202	Kinh doanh thiết bị viễn thông tin học	6840202	Kinh doanh thiết bị viễn thông tin học	Telecommunications information equipment business

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5840203	Kinh doanh dịch vụ Bưu chính Viễn thông	6840203	Kinh doanh dịch vụ Bưu chính Viễn thông	Postal and Telecommunications service business
585	***Môi trường và bảo vệ môi trường***	***685***	***Môi trường và bảo vệ môi trường***	**Environment and environment protection**
58501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	**68501**	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	***Environment control and protection***
5850101	Quản lý tài nguyên nước			Water resource management
5850102	Quản lý đất đai	6850102	Quản lý đất đai	Land management
5850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	6850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environment and resources management
5850104	Bảo vệ môi trường đô thị	6850104	Bảo vệ môi trường đô thị	Urban environment protection
5850105	Bảo vệ môi trường công nghiệp	6850105	Bảo vệ môi trường công nghiệp	Industrial environment protection
5850106	Bảo vệ môi trường biển	6850106	Bảo vệ môi trường biển	Marine environment protection
5850107	Quản lý tài nguyên biển và hải đảo			Marine resources and islands management
5850108	Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học			Biodiversity conservation and development
5850109	Xử lý dầu tràn trên biển	6850109	Xử lý dầu tràn trên biển	Oil spill on sea treatment
5850110	Xử lý rác thải	6850110	Xử lý rác thải	Waste treatment
5850111	An toàn phóng xạ			Radioactive safety
		6850112	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environment control and protection
58502	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**	**68502**	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**	***Labour safety and hygiene services***
5850201	An toàn lao động			Labour safety
5850202	Bảo hộ lao động và môi trường			Labour and environmental protection
5850203	Bảo hộ lao động	6850203	Bảo hộ lao động	Labour protection
586	***An ninh, quốc phòng***	***686***	***An ninh, quốc phòng***	**Security and national defence**
58601	**An ninh và trật tự xã hội**	**68601**	**An ninh và trật tự xã hội**	***Security and social order***
5860101	Kiểm tra an ninh hàng không	6860101	Kiểm tra an ninh hàng không	Aviation security check
5860102	Kiểm tra soi chiếu an ninh hàng không			Aviation security screening

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5860103	Nghiệp vụ an ninh khách sạn	6860103	Nghiệp vụ an ninh khách sạn	Hotel security
		6860104	Nghiệp vụ an ninh vận tải	Transport security
5860105	Kỹ thuật hình sự	6860105	Kỹ thuật hình sự	Criminal technique
5860106	Điều tra trinh sát an ninh	6860106	Trinh sát an ninh	Investigation of security reconnaissance
5860107	Điều tra trinh sát cảnh sát	6860107	Trinh sát cảnh sát	Investigation the police reconnaissance
5860108	Quản lý xuất, nhập cảnh			Immigration management
5860109	Quản lý hành chính về trật tự xã hội	6860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	Administrative management of social order
5860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	6860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	Traffic order and safety management
5860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân			Prisoners management, education and rehabilitation
5860112	Quản lý trật tự xã hội ở địa bàn cơ sở			Management of social order in localities
5860113	Cảnh vệ	6860113	Cảnh vệ	Guard
5860114	Cảnh sát vũ trang	6860114	Vũ trang bảo vệ an ninh trật tự	Armed police
5860115	Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	6860115	Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Fire prevention and rescue
5860116	Kỹ thuật mật mã an ninh	6860116	Kỹ thuật mật mã	Encryption technique
5860117	Trinh sát đặc biệt			Special scout
5860118	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	6860118	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	Criminal judgement enforcement and judical support
5860119	Hậu cần Công an nhân dân	6860119	Hậu cần Công an nhân dân	Police logistics
5860120	Hồ sơ nghiệp vụ	6860120	Hồ sơ nghiệp vụ	File
5860121	Huấn luyện quân sự, võ thuật	6860121	Huấn luyện quân sự, võ thuật	Miltary and martial art training
58602	**Quân sự**	**68602**	**Quân sự**	***Military***
5860201	Biên phòng	6860201	Biên phòng	Borderlands security
5860202	Đặc công	6860202	Chỉ huy tham mưu Lục quân	Task force
5860203	Hậu cần quân sự			Military logistics

TRUNG CẤP		CAO ĐẲNG		
Mã	**Tên gọi**	**Mã**	**Tên gọi**	**Tên tiếng Anh**
5860204	Quân sự cơ sở			Base military
5860205	Điệp báo chiến dịch			Campaign messenger
5860206	Tình báo quân sự			Military intelligence
5860207	Trinh sát			Reconnaissance
5860208	Trinh sát biên phòng			Borderlands reconnaissance
5860209	Trinh sát đặc nhiệm			Specialized reconnaissance
5860210	Trinh sát kỹ thuật			Technical reconnaissance
5860211	Huấn luyện động vật nghiệp vụ			Specialized animal training
5860212	Kỹ thuật mật mã quân sự			Military encryption technology
5860213	Quân khí			Weapon equipment
5860214	Vũ khí bộ binh			Infantry armour
5860215	Kỹ thuật cơ điện tăng thiết giáp			Electromechanical technique of tank-armour
5860216	Sử dụng và sửa chữa thiết bị vô tuyến phòng không			Avigation wireless radio equipment use and repair
5860217	Sửa chữa xe máy công binh			Army engineer motorbike repair
5860218	Sửa chữa và khai thác khí tài hoá học			Chemical ammunition repair and exploitation
5860219	Khí tài quang học			Optical ammunition
5860220	Phân tích chất độc quân sự			Military toxins analysis
58690	**Khác**	**68690**	**Khác**	***Others***
5869001	Vệ sỹ	6869001	Vệ sỹ	Body guard
5869002	Bảo vệ	6869002	Bảo vệ	Security guard